

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST

Ngày 15-10-2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Kho

2. Ông Bùi Đình Phùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2018/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018, về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2018/QĐXX-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị M, sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú: Thôn 1, xã K1, huyện K, Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn 8, xã K1, huyện K, Hải Phòng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Sĩ T, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Thôn 1, xã K1, huyện K, Hải Phòng. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 07 tháng 8 năm 2018, bản tự khai ngày 11 tháng 9 năm 2018 và trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà Đào Thị M trình bày: Bà tự nguyện chung sống với ông Nguyễn Sĩ T năm 1989, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm. Tuy nhiên, trong thời gian sống chung, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 1993 do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi nhau, tình cảm rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Hai bên gia đình, thôn xóm đã hòa giải nhiều lần để hai bên về sống đoàn tụ nhưng không thành. Bà M phải mang theo 02 con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 8, xã K1, huyện K, Hải Phòng từ năm 1993 đến nay. Không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng

hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, bà xin ly hôn ông T.

Về con chung: Ông bà có 02 con là Nguyễn Thị P, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1990 và Nguyễn Thị M, sinh ngày 11 tháng 7 năm 1993. Con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 9 năm 2018 và trong quá trình chuẩn bị xét xử, ông Nguyễn Sĩ T trình bày: Ông tự nguyện chung sống với bà Đào Thị M từ năm 1993, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 3 năm. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 1993 do bất đồng quan điểm sống, lối sống không còn phù hợp dẫn đến tình cảm rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình, thôn xóm đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Bà M đã mang cả 02 con về nhà mẹ đẻ ở từ năm 1993 đến nay, không quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà M xin ly hôn, ông nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, ông cũng đồng ý ly hôn bà M.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Thị P, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1990 và Nguyễn Thị M, sinh ngày 11 tháng 7 năm 1993. Con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, theo lời trình bày và yêu cầu của bà M: Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại gia đình ông T, thôn và Ủy ban nhân dân xã K1 về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và các vấn đề khác giữa bà M và ông T; sau khi tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông T đã được tổng đạt hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà M đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T. Về con chung, tài sản chung và công nợ bà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

1. Về tố tụng: Bà M có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết ly hôn với ông T cư trú tại thôn 1, xã K1, huyện K, Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, Hải Phòng. Ông Nguyễn Sĩ T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà M tự nguyện chung sống với ông T từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 1993 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp. Ông bà thường xuyên xảy ra cãi nhau, hai người sống ly thân nhau từ năm 1993 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay cả hai ông bà đều xin ly hôn.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận bà Đào Thị M và ông Nguyễn Sĩ T là vợ chồng.

3. Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị P, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1990 và Nguyễn Thị M, sinh ngày 11 tháng 7 năm 1993. Các con đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Nguyễn Sĩ T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân:

[2] Bà M và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đánh giá chung, ông bà chung

sống hạnh phúc được khoảng 4 năm. Song trong thời gian sống chung, mâu thuẫn phát sinh từ năm 1993 do phong cách sống không còn phù hợp, thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Bà M phải mang theo 02 con bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ năm 1993 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay cả hai ông bà đều xin ly hôn. Tòa án nhân dân huyện K đã xác minh tại gia đình ông T, thôn 1 xã K1 về việc chung sống giữa bà M với ông T và thu thập chứng cứ tại UBND xã K1 về việc đăng ký kết hôn giữa bà M với ông T, thể hiện: "*Trong sổ lưu đăng ký kết hôn từ năm 1989 đến nay không có trường hợp đăng ký kết hôn của bà Đào Thị M với ông Nguyễn Sĩ T*". Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình: "*b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*"; điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình: "*b. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng;...*" thì quan hệ của ông T và bà M không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần xử: Tuyên bố không công nhận bà M và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị P, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1990 và Nguyễn Thị M, sinh ngày 11 tháng 7 năm 1993. Hiện nay cả 02 con đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Bà M, ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Bà M, ông T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Đào Thị M và ông Nguyễn Sĩ T là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Đào Thị M phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 0006243 ngày 06 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K. Bà M đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã K1, huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đình Phùng

Phạm Văn Kho

Nguyễn Đức Hoàng

Theo lời trình bày và yêu cầu của bà Mười. Tòa án đã xác minh gia đình ông Tấn, thôn và Ủy ban nhân dân xã Kiên Quốc đều cho biết: Ông bà mâu thuẫn đã lâu, ly thân nhau từ khoảng hơn 20 năm trước, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông Tấn, ông Tấn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì lý do bị ốm không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa được.